

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2022

THỎA THUẬN KHUNG

Số: 02 /TTK-ARV2022-TTMS-CPC1

V/v cung cấp thuốc thuộc Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn Bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2022

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư 22/2020/TT-BYT ngày 02/12/2020 của Bộ Y tế quy định về quản lý thuốc kháng HIV được mua sắm tập trung cấp quốc gia sử dụng nguồn quỹ bảo hiểm y tế và hỗ trợ chi phí cùng chi trả đối với thuốc kháng HIV cho người nhiễm HIV có thể bảo hiểm y tế

Căn cứ Quyết định số 5421/QĐ-BYT ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc ARV sử dụng nguồn quỹ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 97/QĐ-TTMS ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-TTMS ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt danh sách nhà thầu và các thuốc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 25/QĐ-TTMS ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 31/QĐ-TTMS ngày 17 tháng 5 năm 2022 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2022;

Căn cứ Thư chấp thuận Hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung số 227/TTMS-NVĐT ngày 18/5/2022 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;



Hôm nay, ngày ..29.... tháng 5 năm 2022 , tại Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Chúng tôi gồm:

I. Cơ quan ký thỏa thuận khung (sau đây gọi là Bên A):

- Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia
- Đại diện: Ông Lê Thanh Dũng
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội
- Điện thoại: 024 6273 2383

II. Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
- Giấy đăng ký kinh doanh: 0100108536
- Đại diện: Ông Công Việt Hải
- Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Địa chỉ: 87 Nguyễn Văn Trỗi, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội
- Điện thoại: 0243 864 3327

Hai bên thống nhất ký kết Thỏa thuận khung cho việc cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế trên toàn quốc theo kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí cùng chi trả cho các cơ sở y tế trên toàn quốc năm 2022 như sau:

1. Phạm vi cung cấp

- Phạm vi cung cấp là các mặt hàng thuốc trúng thầu theo số lượng của từng phần được phân bổ cho các cơ sở y tế trên toàn quốc.
- Trên cơ sở Thỏa thuận khung này, Nhà thầu và Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến sẽ ký hợp đồng để cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế.

2. Thời gian, địa điểm giao hàng:

- Nhà thầu cung ứng thuốc từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2022 theo kế hoạch sử dụng thuốc và nhu cầu điều trị hàng quý được cơ sở y tế gửi trước ngày 20 của tháng cuối quý liền kề trước đó. Trường hợp đặc biệt, nhà thầu cung ứng theo yêu cầu của Cục Phòng, chống HIV/AIDS và cơ quan đầu mối Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh.
- Các cơ sở y tế dự trù số lượng thuốc tùy theo nhu cầu thực tế của từng đơn vị; nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đủ số lượng, đạt chất lượng hàng hóa theo thời gian thỏa thuận với các cơ sở y tế được quy định trong hợp đồng.
- Địa điểm giao hàng: Hàng hoá được giao tại kho của cơ sở y tế theo danh mục các cơ sở y tế đính kèm thuộc Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí cùng chi trả cho các cơ sở y tế trên toàn quốc năm 2022.

3. Điều kiện bàn giao hàng hóa, thanh toán, thanh lý hợp đồng

3.1. Điều kiện bàn giao hàng hóa

- Thuốc cung cấp phải bảo đảm về tiêu chuẩn kỹ thuật được nêu trong Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu và đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Bộ Y tế. Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho các cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.
- Thuốc phải được đóng gói, dán nhãn đúng quy cách được nêu trong Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu. Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định và phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm

trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.

- Có phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc theo quy định, có giấy báo lô và hạn dùng của thuốc (có thể in trên hóa đơn bán hàng) khi giao hàng.

- Về vận chuyển: Nhà thầu phải trực tiếp vận chuyển hàng hoá đến kho của các cơ sở y tế, Nhà thầu phải chịu mọi chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng, phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật trong quá trình vận chuyển như: bảo quản lạnh, chống nắng, nóng ẩm mốc v.v..., phương tiện vận chuyển, quy trình vận chuyển phải phù hợp với nguyên tắc “Thực hành tốt phân phối thuốc - GDP” mà nhà thầu đã đạt được. Khi giao nhận thuốc tại cơ sở y tế phải thực hiện kiểm nhập tất cả các thuốc trước khi nhập kho và lập biên bản kiểm nhập có đầy đủ nội dung kiểm nhập và chữ ký của các thành viên Hội đồng kiểm nhập theo đúng quy định.

3.2. Điều kiện thanh toán

- Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến tạm ứng cho nhà thầu bằng 80% giá trị thuốc kháng HIV nguồn bảo hiểm y tế theo kế hoạch tiếp nhận thuốc của các cơ sở y tế của quý đầu tiên thực hiện hợp đồng, từ quý thứ hai trở đi tạm ứng bằng 80% chi phí thuốc kháng HIV nguồn quỹ bảo hiểm y tế người bệnh đã sử dụng của quý trước liền kề, việc tạm ứng tiếp tục thực hiện cho nhà thầu đến khi thanh lý hợp đồng.

- Hàng quý, căn cứ vào quyết toán chi phí thuốc kháng HIV nguồn quỹ bảo hiểm y tế người bệnh đã sử dụng của quý trước liền kề, Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến thanh toán cho nhà thầu chi phí còn lại sau khi trừ đi chi phí đã tạm ứng của quý đó. Trường hợp số đã tạm ứng lớn hơn số phải thanh toán thì thực hiện giảm trừ vào số tạm ứng của quý tiếp theo.

3.3. Thanh lý hợp đồng:

Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến chịu trách nhiệm thanh lý hợp đồng cho nhà thầu sau khi số lượng thuốc kháng HIV nguồn quỹ bảo hiểm y tế cung ứng cho các cơ sở y tế đã được người bệnh bảo hiểm y tế sử dụng hết. Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến và nhà thầu thực hiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật và các điều khoản trong văn bản thỏa thuận khung, hợp đồng đã ký.

4. Mức giá trần tương ứng với từng loại hàng hóa

- Đơn giá thuốc trong hợp đồng mua sắm hàng hoá được ký kết giữa nhà thầu với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến không vượt quá giá trúng thầu đã được Giám đốc Trung tâm MSTTTQG phê duyệt về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí cùng chi trả cho các cơ sở y tế trên toàn quốc năm 2022.

5. Hướng dẫn sử dụng hàng hóa, điều kiện bảo hành

- Hàng hóa cung cấp có nhãn đúng quy định về nhãn thuốc, có tờ hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam.

- Nhà thầu phải thu hồi và đổi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu.

- Kiểm tra, thử nghiệm hàng hoá thực hiện theo quy định trong Điều kiện chung nêu tại Chương VI và Điều kiện cụ thể nêu tại Chương VII của Hồ sơ mời thầu.

6. Trách nhiệm của nhà thầu trong việc cung cấp hàng hóa

- Tiến hành ký kết Thỏa thuận khung với Trung tâm MSTTTQG để cung cấp các mặt hàng thuốc thuộc gói thầu.

- Trong thời gian 20 ngày, kể từ ngày ký văn bản thỏa thuận khung, nhà thầu phải hoàn thành việc ký kết hợp đồng cung ứng thuốc với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

- Trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Phòng, chống HIV/AIDS, Nhà thầu có trách nhiệm ký kết hợp đồng bổ sung cung ứng thuốc với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến trong trường hợp phát sinh cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế nhưng chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua.

- Nhà thầu có trách nhiệm gửi bản sao hợp đồng/hợp đồng bổ sung (nếu có) kèm theo phụ lục cho Trung tâm MSTTTQG, Cục Phòng, chống HIV/AIDS, cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh và cơ sở y tế theo Danh sách của cơ sở y tế do Cục Phòng, chống HIV/AIDS cung cấp.

- Cung ứng đầy đủ thuốc và đúng tiến độ theo đúng chủng loại, số lượng, đơn giá không vượt quá giá trúng thầu đã được Giám đốc Trung tâm MSTTTQG phê duyệt.

- Trong vòng 10 ngày nhà thầu có trách nhiệm cung ứng thuốc đến kho của cơ sở y tế theo kế hoạch sử dụng thuốc và nhu cầu điều trị hàng quý được cơ sở y tế gửi trước ngày 20 của tháng cuối quý liền kề trước đó. (Trường hợp đặc biệt, nhà thầu cung ứng theo yêu cầu của Cục Phòng, chống HIV/AIDS và cơ quan đầu mối Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh).

- Báo cáo số lượng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế đã cung cấp cho cơ sở y tế theo hướng dẫn của Bộ Y tế (Cục Phòng, chống HIV/AIDS) và Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Nhà thầu có trách nhiệm cung ứng thuốc kháng HIV theo quy định cụ thể như sau:

- + Trường hợp các cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc tăng thêm không vượt quá 20% so với số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung, trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được danh sách các cơ sở y tế và số lượng thuốc đề nghị mua tăng thêm theo văn bản đề nghị của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, Nhà thầu có trách nhiệm ký phụ lục hợp đồng mua thuốc bổ sung với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến cung ứng cho các cơ sở y tế đề nghị mua bổ sung đáp ứng theo đúng quy định tại Khoản 5 Điều 37 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/07/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

- + Trường hợp cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng tăng thêm vượt quá 20% số lượng được phân bổ trong thỏa thuận khung hoặc số lượng thuốc tồn kho không đủ nhu cầu điều trị mà nhà thầu không cung cấp được kịp thời theo kế hoạch tiếp nhận: Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, nhà thầu có trách nhiệm cung ứng thuốc theo đúng yêu cầu của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh.

- + Trường hợp số lượng thuốc cần điều tiết vượt quá 20% tổng số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung cho tất cả các cơ sở y tế trên địa bàn: Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Phòng, chống HIV/AIDS, nhà thầu có trách nhiệm cung ứng thuốc theo yêu cầu của Cục Phòng, chống HIV/AIDS.

+ Trường hợp phát sinh cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế nhưng chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc: Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày ký hợp đồng bổ sung cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế phát sinh nhu cầu, nhà thầu thực hiện việc cung ứng thuốc theo đúng yêu cầu của Cục Phòng, chống HIV/AIDS và gửi văn bản thông báo Cục Phòng, chống HIV/AIDS và Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến để theo dõi, tổng hợp.

+ Trường hợp số lượng thuốc còn tồn kho tại cơ sở y tế thừa so với nhu cầu điều trị hoặc thuốc chỉ còn hạn sử dụng dưới 6 tháng (bao gồm cả thuốc còn tồn kho được chuyển từ năm trước sang):

- ✓ Điều tiết trong tỉnh: Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, nhà thầu thực hiện việc điều tiết thuốc theo đúng yêu cầu của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh và gửi văn bản thông báo cho Cục Phòng, chống HIV/AIDS và Trung tâm Giám định bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến để theo dõi, tổng hợp;
- ✓ Điều tiết toàn quốc: Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cục Phòng, chống HIV/AIDS, nhà thầu thực hiện việc điều tiết thuốc theo yêu cầu của Cục Phòng, chống HIV/AIDS, gửi văn bản thông báo Cục Phòng, chống HIV/AIDS để theo dõi, tổng hợp và Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến để điều tiết số lượng thuốc của cơ sở y tế trên hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế.

- Nhà thầu thực hiện việc điều tiết thuốc theo yêu cầu của Cục Phòng chống HIV/AIDS và cơ quan đầu mối Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh trong các trường hợp đặc biệt.

- Trường hợp thuốc mất, hỏng, hết hạn do nhà thầu trúng thầu gây ra thì nhà thầu đó phải chịu trách nhiệm và không được thanh toán từ nguồn bảo hiểm y tế.

- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong điều kiện chung nêu tại Chương VI và điều kiện cụ thể nêu tại Chương VII trong Hồ sơ mời thầu;

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng ký giữa Nhà thầu với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến.

- Nhà thầu xem xét việc cung ứng hàng hóa theo tình hình cập nhật chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế của người nhiễm HIV của từng cơ sở y tế trên Hệ thống thông tin giám định bảo hiểm.

7. Trách nhiệm của Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến

- Hoàn thiện và ký hợp đồng cung cấp thuốc với Nhà thầu trong thời gian 20 ngày kể từ ngày ký Thỏa thuận khung, theo danh mục, số lượng chủng loại với giá không vượt quá giá trúng thầu đã được Giám đốc Trung tâm MSTTTQG phê duyệt.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2022.

- Thanh toán và thanh lý hợp đồng với nhà thầu cung ứng thuốc theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế.

- Quyết toán kinh phí thuốc kháng vi rút HIV theo quy định của pháp luật về Bảo hiểm y tế.

- Gửi bản sao hợp đồng/hợp đồng bổ sung (nếu có) kèm theo phần phụ lục của từng tỉnh cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Phối hợp điều tiết và giám sát tình hình thực hiện hợp đồng với nhà thầu trúng thầu.

- Sau khi nhận được thông báo từ Cục Phòng, chống HIV/AIDS, Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc nhà thầu cung cấp thuốc cho cơ sở y tế trong trường hợp nhà thầu không cung ứng thuốc đủ và đúng thời hạn theo kế hoạch tiếp nhận của cơ sở y tế.

- Chủ trì, phối hợp với Trung tâm MSTTTQG xử lý vi phạm của nhà thầu theo quy định trong trường hợp nhà thầu không có khả năng cung cấp thuốc cho cơ sở y tế đồng thời thông báo cho Cục Phòng, chống HIV/AIDS.

- Trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Phòng, chống HIV/AIDS, Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến có trách nhiệm ký kết hợp đồng bổ sung cung ứng thuốc với nhà thầu trong trường hợp phát sinh cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế nhưng chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua.

- Đối với trường hợp các cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc tăng thêm không vượt quá 20% so với số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung, căn cứ danh sách các cơ sở y tế và số lượng thuốc đề nghị mua tăng thêm do Nhà thầu tổng hợp kèm theo văn bản đề nghị của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến có trách nhiệm ký phụ lục hợp đồng mua thuốc bổ sung với Nhà thầu để cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế đề nghị mua bổ sung đáp ứng theo đúng quy định tại Khoản 5 Điều 37 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/07/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

8. Trách nhiệm của cơ sở y tế

- Căn cứ hợp đồng đã ký, kế hoạch sử dụng thuốc và nhu cầu điều trị trong quý, cơ sở y tế lập kế hoạch tiếp nhận thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế trước ngày 20 của tháng cuối quý liền kề trước đó và gửi nhà thầu, đồng thời gửi cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh để tổng hợp và báo cáo Cục Phòng, chống HIV/AIDS, Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến để theo dõi.

- Trường hợp cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc tăng thêm không quá 20% số lượng được phân bổ trong thỏa thuận khung, cơ sở y tế có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tiếp nhận thuốc tăng thêm không vượt quá 20% so với số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung gửi Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh để kiểm tra, rà soát số lượng thuốc mua thêm đáp ứng theo quy định tại Khoản 5 Điều 37 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/07/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

- Trường hợp cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc tăng thêm vượt quá 20% số lượng được phân bổ trong thỏa thuận khung hoặc số lượng thuốc tồn kho không đủ nhu cầu điều trị mà nhà thầu không cung cấp được kịp thời theo kế hoạch tiếp nhận, cơ sở y tế gửi văn bản đề nghị điều tiết thuốc cho Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh.

- Trường hợp số lượng thuốc còn tồn kho tại cơ sở y tế thừa so với nhu cầu điều trị hoặc thuốc chỉ còn hạn sử dụng dưới 6 tháng (bao gồm cả thuốc còn tồn kho được chuyển từ năm trước sang), cơ sở y tế có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị điều tiết thuốc về Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh.

- Trường hợp thuốc mất, hỏng, hết hạn do cơ sở y tế gây ra hoặc cơ quan BHXH từ chối thanh toán do sử dụng thuốc sai quy định thì cơ sở y tế đó phải chịu trách nhiệm và không được thanh toán từ nguồn bảo hiểm y tế.

- Trường hợp thuốc kháng HIV còn tồn kho đã báo cáo Cục Phòng, chống HIV/AIDS để thực hiện điều phối nhưng không có cơ sở y tế nhận hoặc trường hợp cơ sở y tế không thực hiện việc điều tiết hoặc thực hiện việc đề nghị điều tiết thuốc không đúng thời hạn quy định dẫn đến hết hạn sử dụng thì cơ sở y tế nơi có thuốc tồn kho phải chịu trách nhiệm và không được thanh toán vào nguồn bảo hiểm y tế.

- Cơ sở y tế có trách nhiệm thông báo ngay cho cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh trong trường hợp nhà thầu không cung ứng thuốc đủ và đúng thời hạn theo kế hoạch tiếp nhận của cơ sở y tế.

- Báo cáo số lượng thuốc đã sử dụng trong tháng, số lượng thuốc và hạn sử dụng của thuốc tồn kho gửi cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh để có căn cứ điều tiết thuốc cho các cơ sở y tế khác trong phạm vi cung cấp của tỉnh;

- Cập nhật chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế của người nhiễm HIV theo quy định của Thông tư số 48/2017/TT-BYT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định trích chuyển dữ liệu điện tử trong quản lý và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

- Bảo đảm các điều kiện cơ sở vật chất để tiếp nhận, bảo quản, quản lý, sử dụng thuốc trong công tác khám chữa bệnh theo quy định.

9. Trách nhiệm của cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh

- Quản lý tình hình sử dụng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế trên địa bàn; thực hiện điều tiết thuốc, cụ thể:

a. Trường hợp cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc tăng thêm không vượt quá 20% số lượng được phân bổ trong thỏa thuận khung, Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh có trách nhiệm rà soát số lượng thuốc đề nghị mua tăng thêm đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 37 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/07/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập và gửi văn bản đề nghị mua thuốc cho Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến và nhà thầu trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ sở y tế.

b. Trường hợp cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc tăng thêm vượt quá 20% số lượng được phân bổ trong thỏa thuận khung hoặc số lượng thuốc tồn kho không đủ nhu cầu điều trị mà nhà thầu không cung cấp được kịp thời theo kế hoạch tiếp nhận:

- ✓ Chỉ điều tiết số lượng thuốc tăng thêm không vượt quá 20% tổng số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung cho tất cả các cơ sở y tế trên địa bàn.
- ✓ Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều tiết của cơ sở y tế, cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh có trách nhiệm rà soát số lượng thuốc sử dụng, số lượng thuốc còn tồn kho, số lượng thuốc còn lại trong thỏa thuận khung của các cơ sở y tế trên địa bàn để quyết định việc điều tiết và gửi văn bản tới: Cơ sở y tế dự kiến được điều tiết (chuyển đến và chuyển đi); Nhà thầu để thực hiện điều tiết; Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến để điều tiết số lượng thuốc của cơ sở y tế trên hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế và theo dõi, tổng hợp; Cục Phòng, chống HIV/AIDS để theo dõi, tổng hợp.
- ✓ Trường hợp Số lượng thuốc cần điều tiết tăng thêm vượt quá 20% tổng số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung cho tất cả các cơ sở y tế trên địa bàn: Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh có văn bản đề

nghey điều tiết thuốc cho Cục Phòng, chống HIV/AIDS trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều tiết của cơ sở y tế.

c. Trường hợp phát sinh cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế nhưng chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc: Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh tổng hợp nhu cầu sử dụng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế của các cơ sở y tế, văn bản đề nghị điều tiết thuốc, các tài liệu chứng minh cơ sở y tế đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh bảo hiểm y tế sử dụng thuốc kháng HIV gửi Sở Y tế thẩm định và có văn bản đề nghị Cục Phòng, chống HIV/AIDS để điều tiết.

d. Trường hợp số lượng thuốc còn tồn kho tại cơ sở y tế thừa so với nhu cầu điều trị hoặc thuốc chỉ còn hạn sử dụng dưới 6 tháng (bao gồm cả thuốc còn tồn kho được chuyển từ năm trước sang): Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều tiết của cơ sở y tế, Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh rà soát nhu cầu điều trị của các cơ sở y tế thuộc phạm vi địa phương.

- ✓ Trường hợp có thể điều tiết trong phạm vi tỉnh: Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh có văn bản thông báo cho cơ sở y tế và nhà thầu để thực hiện điều tiết.
- ✓ Trường hợp không thể điều tiết trong phạm vi tỉnh: Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh có văn bản đề nghị Cục Phòng, chống HIV/AIDS để thực hiện việc điều tiết.

- Hàng quý, tổng hợp báo cáo tình hình phân phối, sử dụng và điều chỉnh (nếu có) thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế của các cơ sở trên địa bàn báo cáo Cục Phòng, chống HIV/AIDS.

- Báo cáo Cục Phòng, chống HIV/AIDS trong trường hợp nhà thầu không cung ứng thuốc đủ và đúng thời hạn theo kế hoạch tiếp nhận của cơ sở y tế.

10. Trách nhiệm của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia

- Tổ chức thực hiện đấu thầu, tiến hành thương thảo, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và ký văn bản thỏa thuận khung với nhà thầu trúng thầu và công khai thỏa thuận khung trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế.

- Trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày ký văn bản thỏa thuận khung, Trung tâm MSTTTQG có trách nhiệm gửi văn bản thỏa thuận khung và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán Đa tuyến; Cục Phòng, chống HIV/AIDS.

- Chủ trì, giám sát, quản lý tình hình cung ứng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế của nhà thầu để đảm bảo việc cung ứng đầy đủ, kịp thời và đúng tiến độ theo quy định tại thỏa thuận khung.

- Có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc nhà thầu cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế trong trường hợp nhà thầu không cung ứng thuốc đủ và đúng thời hạn theo kế hoạch tiếp nhận của cơ sở y tế sau khi nhận được thông báo từ Cục Phòng, chống HIV/AIDS.

- Phối hợp với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến xử lý vi phạm của nhà thầu theo quy định đồng thời thông báo cho Cục Phòng, chống HIV/AIDS trong trường hợp nhà thầu không có khả năng cung cấp thuốc cho cơ sở y tế.

- Phối hợp với Nhà thầu và Cục Phòng, chống HIV/AIDS và Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến để giải quyết kịp thời các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình cung cấp thuốc tại cơ sở y tế (nếu có).

- Hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu hoặc trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo đảm thực hiện hợp đồng và ký hợp đồng với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến.

11. Trách nhiệm của Cục Phòng, chống HIV/AIDS:

- Chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh thực hiện việc lập kế hoạch nhu cầu sử dụng, báo cáo tình hình sử dụng và điều tiết thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế;

- Cục Phòng, chống HIV/AIDS thực hiện việc điều tiết trong phạm vi toàn quốc khi số lượng thuốc cần điều tiết vượt quá 20% tổng số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung cho tất cả các cơ sở y tế trên địa bàn và không được vượt quá 30% tổng số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung cho tất cả các cơ sở y tế trên toàn quốc.

- Trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh; Cục Phòng, chống HIV/AIDS có trách nhiệm rà soát số lượng thuốc sử dụng, số lượng thuốc còn tồn kho, số lượng thuốc còn lại trong thỏa thuận khung của các cơ sở y tế trên toàn quốc để quyết định việc điều tiết và có văn bản gửi Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh dự kiến được điều tiết (chuyển đến và chuyển đi); Nhà thầu để thực hiện điều tiết; Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến để điều tiết số lượng thuốc của cơ sở y tế trên hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế và để theo dõi, tổng hợp; Trung tâm MSTTTQG;

- Trường hợp phát sinh cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế nhưng chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc: Trong vòng 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh; Cục Phòng, chống HIV/AIDS tổng hợp, rà soát nhu cầu sử dụng thuốc kháng HIV nguồn bảo hiểm y tế của tỉnh đề nghị điều tiết và các tỉnh khác trên toàn quốc để điều tiết, có văn bản gửi Trung tâm MSTTTQG, Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến và Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh để bổ sung vào danh sách cơ sở sử dụng thuốc kháng HIV nguồn bảo hiểm y tế và có văn bản thông báo cho nhà thầu để thực hiện điều tiết;

- Trường hợp số lượng thuốc còn tồn kho tại cơ sở y tế thừa so với nhu cầu điều trị hoặc thuốc chỉ còn hạn sử dụng dưới 6 tháng (bao gồm cả thuốc còn tồn kho được chuyển từ năm trước sang): Trong thời gian 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, Cục Phòng, chống HIV/AIDS phải có văn bản gửi nhà thầu để thực hiện điều tiết thuốc đối với cơ sở y tế có khả năng tiếp nhận số thuốc cần được điều tiết.

- Các trường hợp không thể thực hiện điều tiết, Cục Phòng, chống HIV/AIDS có văn bản trả lời Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh để thông báo cho cơ sở y tế.

- Phối hợp với Trung tâm MSTTTQG và Trung tâm giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến giám sát tình hình thực hiện văn bản thỏa thuận khung, hợp đồng cung ứng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế.

- Trường hợp nhà thầu không cung ứng thuốc đủ và đúng thời hạn theo kế hoạch tiếp nhận của cơ sở y tế: Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo từ cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, Cục Phòng, chống HIV/AIDS thông báo cho Trung tâm MSTTTQG và Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến để kiểm tra, đôn đốc nhà thầu cung cấp thuốc cho cơ sở y tế.

12. Hiệu lực và thời hạn thực hiện thỏa thuận khung

- Thỏa thuận khung này là cơ sở để Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến thực hiện ký hợp đồng mua thuốc với nhà thầu cung cấp thuốc.

- Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung: kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2022

13. Xử phạt do vi phạm

- Việc xử phạt do vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận khung/Hợp đồng đã ký kết được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Thỏa thuận khung này được làm thành 06 bản, có giá trị pháp lý như nhau, Trung tâm MSTT Thuốc QG giữ 02 bản, Cục Phòng, chống HIV/AIDS giữ 01 bản, Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến giữ 01 bản, Nhà thầu giữ 02 bản./.

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Công Việt Hải

**ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM MSTT
THUỐC QUỐC GIA
GIÁM ĐỐC**



Lê Thanh Dũng

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẴM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC THUỐC

GÓI THẦU: CUNG CẤP THUỐC ARV NGUỒN BẢO HIỂM Y TẾ VÀ CHI PHÍ ĐỒNG CHI TRẢ CHO CÁC CƠ SỞ ĐIỀU TRỊ TRÊN TOÀN QUỐC NĂM 2022
(Kèm theo Thỏa thuận khung số 02 /TTK-ARV2022-TTMS-CPC1 ngày 20 tháng 5 năm 2022)

Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Đường dùng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Nhóm 2	VN2- 645-17	Viên nén bao phim	Uống	Mylan Laboratorie s Limited	Ấn Độ	Viên	3.520	1.737.449	6.115.820.480
A04.N2	Lopimmune Tablets	Lopinavir + Ritonavir	200mg + 50mg	Nhóm 2	VN2- 592-17	Viên nén	Uống	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	9.700	3.717.354	36.058.333.800
Tổng cộng													42.174.154.280

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
TỔNG GIÁM ĐỐC



Công Việt Hải

ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM MSTT
THUỐC QUỐC GIA
GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Dũng

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẴM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

PHỤ LỤC II: PHẠM VI CUNG CẤP CHI TIẾT THEO MẶT HÀNG

(Kèm theo Thỏa thuận khung số 02 /TTK-ARV2022-TTMS-CPC1 ngày 20 tháng 5 năm 2022)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
I	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	1.737.449	440.359	438.397	418.388	440.305	6.115.820.480	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1		
1	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	27.900	6.840	7.020	7.020	7.020	98.208.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu
2	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	33.180	8.340	8.280	8.280	8.280	116.793.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu
3	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	24.360	5.640	5.880	6.360	6.480	85.747.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	Bà Rịa - Vũng Tàu
4	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	720	180	180	180	180	2.534.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Xuyên Mộc	Bà Rịa - Vũng Tàu
5	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	39.000	9.300	9.600	10.020	10.080	137.280.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ VŨNG TÀU	Bà Rịa - Vũng Tàu
6	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	8.460	1.980	2.160	2.160	2.160	29.779.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu
7	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	720	180	180	180	180	2.534.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế thành phố Bắc Kạn	Bắc Kạn
8	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	25.200	6.000	6.400	6.400	6.400	88.704.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Bình Dương
9	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	5.470	1.150	1.440	1.440	1.440	19.254.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Huyện Dầu Tiếng	Bình Dương
10	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	3.984	720	960	1.152	1.152	14.023.680	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Phú Giáo	Bình Dương
11	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	16.605	4.050	4.185	4.185	4.185	58.449.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế Thành phố Thủ Dầu Một	Bình Dương
12	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	22.800	5.184	5.616	5.952	6.048	80.256.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	Bình Dương

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDR hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
13	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	15.792	3.552	3.936	4.128	4.176	55.587.840	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	Bình Dương
14	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	12.048	2.736	3.024	3.120	3.168	42.408.960	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế thị xã Bến Cát	Bình Dương
15	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	1.260	180	360	360	360	4.435.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế thị xã Tân Uyên	Bình Dương
16	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	10.710	3.600	2.310	2.400	2.400	37.699.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Bình Thuận	Bình Thuận
17	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	1.380	300	360	360	360	4.857.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Hàm Tân	Bình Thuận
18	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	2.850	780	690	690	690	10.032.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Đắk Lắk
19	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	3.540	1.140	900	780	720	12.460.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Điện Biên	Điện Biên
20	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	180	180	0	0	0	633.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên	Điện Biên
21	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	720	180	180	180	180	2.534.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Huyện Tủa Chùa	Điện Biên
22	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	1.260	180	360	360	360	4.435.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đồng tính Điện Biên	Điện Biên
23	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	1.260	180	360	360	360	4.435.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MƯỜNG NHÉ	Điện Biên
24	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	3.600	900	900	900	900	12.672.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo	Điện Biên
25	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	720	180	180	180	180	2.534.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Thành phố Điện Biên Phủ	Điện Biên
26	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	720	180	180	180	180	2.534.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Mường Lay	Điện Biên
27	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	3.580	1.312	756	756	756	12.601.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Nhi Đồng Đồng Nai	Đồng Nai
28	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	22.380	7.860	4.560	4.920	5.040	78.777.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Y tế thành phố Long Khánh	Đồng Nai
29	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	2.400	600	600	600	600	8.448.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	Đồng Tháp

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
30	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	59.400	14.160	14.640	15.180	15.420	209.088.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Đồng Tháp
31	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	11.400	2.400	2.700	3.120	3.180	40.128.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc	Đồng Tháp
32	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	8.340	1.980	2.040	2.160	2.160	29.356.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	Hà Nội
33	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	27.000	13.020	6.840	7.140	0	95.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám đa khoa miền Đông	Hà Nội
34	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	6.500	1.680	1.320	1.820	1.680	22.880.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng Khám Đa khoa Số 3	Hà Nội
35	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	42.960	14.640	9.300	9.480	9.540	151.219.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám đa khoa Trung Tâm (TTYT quận Long Biên)	Hà Nội
36	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	23.260	8.080	4.760	5.120	5.300	81.875.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Hà Nội
37	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	900	900	0	0	0	3.168.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS CDC Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
38	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	83.340	30.540	16.920	17.880	18.000	293.356.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới tỉnh Hải Dương	Hải Dương
39	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	7.640	2.040	1.920	2.000	1.680	26.892.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	Hậu Giang
40	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	28.260	3.840	8.000	8.180	8.240	99.475.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	Hậu Giang
41	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	3.840	240	1.200	1.200	1.200	13.516.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình
42	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	70.400.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Lạc Sơn	Hòa Bình
43	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	240	60	60	60	60	844.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Mai Châu	Hòa Bình
44	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	2.850	900	600	600	750	10.032.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Quân y 175	Hồ Chí Minh
45	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	70.400.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	Hồ Chí Minh
46	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	6.360	3.060	3.300	0	0	22.387.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS(thuộc TTYT Nhà Bè)	Hồ Chí Minh

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
47	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	4.320	1.080	1.080	1.080	1.080	15.206.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Nhi Đồng 1	Hồ Chí Minh
48	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	1.780	445	445	445	445	6.265.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 2	Hồ Chí Minh
49	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	37.200	9.300	9.300	9.300	9.300	130.944.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Hồ Chí Minh
50	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	38.490	0	19.245	0	19.245	135.484.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Thành Phố Thủ Đức	Hồ Chí Minh
51	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	16.800	4.200	4.200	4.200	4.200	59.136.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế Thành phố Thủ Đức- cơ sở 2	Hồ Chí Minh
52	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	3.780	945	945	945	945	13.305.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám đa khoa (thuộc CN Công ty CP Greenbiz - PKĐK Galant)	Hồ Chí Minh
53	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	27.380	6.845	6.845	6.845	6.845	96.377.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y tế Quận 1 - cơ sở 2	Hồ Chí Minh
54	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	20.820	6.000	4.410	4.410	6.000	73.286.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y Tế huyện Hóc Môn - Cơ sở 2	Hồ Chí Minh
55	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	4.340	1.085	1.085	1.085	1.085	15.276.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	Hồ Chí Minh
56	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	16.560	4.140	4.140	4.140	4.140	58.291.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám điều trị HIV/AIDS(Thuộc Trung tâm Y tế huyện Củ Chi)	Hồ Chí Minh
57	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	40.770	0	20.385	0	20.385	143.510.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng Khám Đa Khoa Thuộc Trung Tâm Y Tế Huyện Bình Chánh	Hồ Chí Minh
58	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	33.000	7.920	7.440	10.440	7.200	116.160.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Quận 10- Cơ Sở 2	Hồ Chí Minh
59	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	7.920	1.980	1.980	1.980	1.980	27.878.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Quận 12	Hồ Chí Minh
60	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	64.000	16.000	16.000	16.000	16.000	225.280.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Quận 3 - Cơ Sở 4	Hồ Chí Minh
61	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	62.220	15.300	15.480	15.690	15.750	219.014.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Quận 4 - cơ sở 3	Hồ Chí Minh
62	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	28.800	7.200	7.200	7.200	7.200	101.376.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm y tế Quận 5	Hồ Chí Minh
63	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	40.652	10.163	10.163	10.163	10.163	143.095.040	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Quận 6 - Cơ Sở 2	Hồ Chí Minh

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
81	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	5.580	1.620	1.200	1.380	1.380	19.641.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng
82	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	6.600	1.440	1.620	1.740	1.800	23.232.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế huyện Đức Trọng	Lâm Đồng
83	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	3.420	900	720	900	900	12.038.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Long An
84	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	720	180	180	180	180	2.534.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Ninh Hải	Ninh Thuận
85	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	38.920	12.460	8.580	8.880	9.000	136.998.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	Nghệ An
86	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	16.896.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam	Quảng Nam
87	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	3.060	600	720	840	900	10.771.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Quảng Ngãi
88	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	720	180	180	180	180	2.534.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	Tây Ninh
89	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	6.480	1.440	1.440	1.800	1.800	22.809.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang
90	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	2.520	540	540	720	720	8.870.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hòa	Tuyên Quang
91	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	4.440	900	1.080	1.200	1.260	15.628.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Na Hang	Tuyên Quang
92	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	11.880	2.880	2.880	3.060	3.060	41.817.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Sơn Dương	Tuyên Quang
93	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	9.420	1.920	2.220	2.580	2.700	33.158.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Yên Sơn	Tuyên Quang
94	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	29.440	7.240	6.840	7.560	7.800	103.628.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long
95	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	7.920	2.700	1.500	1.620	2.100	27.878.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long
96	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	11.640	2.640	4.500	0	4.500	40.972.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám ngoại trú ARV Trung tâm Y tế thị xã Bình Minh	Vĩnh Long
II	A04.N2	Lopinavir+ Ritonavir Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.717.354	965.798	866.538	939.062	945.956	36.058.333.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1		

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
97	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	12.960	3.240	3.240	3.240	3.240	125.712.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Sơn Nhi	An Giang
98	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	93.600	23.400	23.400	23.400	23.400	907.920.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa Khoa Khu vực Tân Châu	An Giang
99	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	285.480	70.200	70.920	72.000	72.360	2.769.156.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	An Giang
100	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	119.472	29.448	29.808	30.048	30.168	1.158.878.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Tịnh Biên	An Giang
101	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	48.060	11.880	12.060	12.060	12.060	466.182.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu
102	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	16.180	4.300	3.960	3.960	3.960	156.946.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu
103	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	18.120	4.320	4.200	4.800	4.800	175.764.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	Bà Rịa - Vũng Tàu
104	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	24.720	7.080	5.760	5.940	5.940	239.784.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ VŨNG TÀU	Bà Rịa - Vũng Tàu
105	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	15.360		5.120	5.120	5.120	148.992.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu
106	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	55.440	12.720	14.040	14.280	14.400	537.768.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Bạc Liêu	Bạc Liêu
107	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600	0	1.080	1.260	1.260	34.920.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Bạc Liêu
108	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	10.800	3.480	2.160	2.520	2.640	104.760.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế thị xã Giá Rai	Bạc Liêu
109	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	11.160	2.520	2.880	2.880	2.880	108.252.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	Bắc Giang
110	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	36.720	8.640	9.360	9.360	9.360	356.184.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	Bắc Giang
111	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.860	240	360	720	540	18.042.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế thành phố Bắc Kạn	Bắc Kạn
112	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	30.600	7.200	7.380	7.920	8.100	296.820.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	BVĐK Tỉnh Bắc Ninh	Bắc Ninh
113	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	59.040	12.000	15.000	15.960	16.080	572.688.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Bến Tre
114	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.280	1.200	1.200	1.440	1.440	51.216.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	BVĐKKV Cù Lao Minh	Bến Tre
115	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	27.160	6.040	6.520	7.240	7.360	263.452.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Bình Dương
116	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.090	220	290	290	290	10.573.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Huyện Dầu Tiếng	Bình Dương
117	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	480	72	120	144	144	4.656.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Phú Giáo	Bình Dương
118	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.020	1.620	1.800	1.800	1.800	68.094.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế Thành phố Thủ Dầu Một	Bình Dương
119	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	13.200	3.072	3.264	3.408	3.456	128.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	Bình Dương

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
120	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	10.704	2.496	2.616	2.784	2.808	103.828.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	Bình Dương
121	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.952	1.368	1.440	1.560	1.584	57.734.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế thị xã Bến Cát	Bình Dương
122	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.960	720	1.080	1.080	1.080	38.412.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Bình Định
123	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.240	960	840	720	720	31.428.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Bình Phước
124	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.440	2.040	1.560	1.920	1.920	72.168.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Chơn Thành	Bình Phước
125	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	38.760	9.120	9.600	9.960	10.080	375.972.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tp Cà Mau	Cà Mau
126	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	39.240	9.360	9.720	10.080	10.080	380.628.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Cà Mau	Cà Mau
127	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	12.840	2.880	2.880	3.480	3.600	124.548.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Cà Mau
128	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	43.920	10.800	10.800	11.160	11.160	426.024.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng	Cao Bằng
129	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	349.200.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa Khoa quận Thốt Nốt	Cần Thơ
130	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	106.080	25.920	26.400	26.760	27.000	1.028.976.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ	Cần Thơ
131	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.720	930	930	930	930	36.084.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Nhi Đồng thành phố Cần Thơ	Cần Thơ
132	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.680	1.920	1.920	1.920	1.920	74.496.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Quân Y 121	Cần Thơ
133	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	11.880	2.880	3.000	3.000	3.000	115.236.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa Liễu Thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng
134	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	8.040	1.800	1.980	2.100	2.160	77.988.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Đắk Lắk
135	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	12.600	2.880	3.240	3.240	3.240	122.220.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám đa khoa - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông
136	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.760	1.440	1.440	1.440	1.440	55.872.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Cư Jút	Đắk Nông
137	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880	720	720	720	720	27.936.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Đắk Mil	Đắk Nông
138	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.440	360	360	360	360	13.968.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp	Đắk Nông
139	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.320	1.080	1.080	1.080	1.080	41.904.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Tuy Đức	Đắk Nông
140	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880	720	720	720	720	27.936.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Đắk Glong	Đắk Nông
141	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	22.080	5.040	5.520	5.760	5.760	214.176.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Điện Biên	Điện Biên
142	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.900	1.740	720	720	720	37.830.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên	Điện Biên

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
143	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.440	360	360	360	360	13.968.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Huyện Tủa Chùa	Điện Biên
144	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	10.080	2.520	2.520	2.520	2.520	97.776.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Điện Biên
145	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.520	360	720	720	720	24.444.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông tỉnh Điện Biên	Điện Biên
146	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.520	360	720	720	720	24.444.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MUÔNG NHỆ	Điện Biên
147	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	960	0	240	360	360	9.312.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Năm Pồ	Điện Biên
148	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	14.400	3.600	3.600	3.600	3.600	139.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo	Điện Biên
149	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.520	360	720	720	720	24.444.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Mường Lay	Điện Biên
150	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	8.640	2.520	1.800	2.160	2.160	83.808.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Đa Liễu Đồng Nai	Đồng Nai
151	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	13.320	4.200	2.760	3.120	3.240	129.204.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	Đồng Nai
152	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	28.922	11.156	5.922	5.922	5.922	280.543.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Nhi Đồng Đồng Nai	Đồng Nai
153	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	135.000	54.000	27.000	27.000	27.000	1.309.500.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	Đồng Nai
154	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	48.240	17.520	9.840	10.440	10.440	467.928.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Long Thành	Đồng Nai
155	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	8.280	2.880	1.800	1.800	1.800	80.316.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế Huyện Xuân Lộc	Đồng Nai
156	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	69.000	24.240	14.040	15.240	15.480	669.300.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Y tế thành phố Long Khánh	Đồng Nai
157	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	28.200	6.000	7.200	7.440	7.560	273.540.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	Đồng Tháp
158	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	27.840	6.600	7.080	7.080	7.080	270.048.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Đồng Tháp
159	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	42.000	9.000	9.000	12.000	12.000	407.400.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc	Đồng Tháp
160	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.400	1.800	1.080	1.260	1.260	52.380.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai	Gia Lai
161	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	720	180	180	180	180	6.984.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Đông văn	Hà Giang
162	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	720	240	120	240	120	6.984.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Hà Giang
163	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160	540	540	540	540	20.952.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Hà Giang
164	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	480	120	120	120	120	4.656.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Hà Giang

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
165	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	11.400	0	0	5.640	5.760	110.580.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Giang	Hà Giang
166	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.980	360	540	540	540	19.206.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hà Nam	Hà Nam
167	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	291.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	Hà Nội
168	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.216	1.944	2.160	2.520	2.592	89.395.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Hà Nội
169	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	71.280	23.160	15.780	16.140	16.200	691.416.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Hà Nội
170	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.144	1.944	2.160	2.448	2.592	88.696.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Hà Nội
171	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	6.540	1.560	1.560	1.560	1.860	63.438.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	Hà Nội
172	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	14.160	3.360	3.600	3.600	3.600	137.352.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	Hà Nội
173	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	8.400	1.920	2.160	2.160	2.160	81.480.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Quân Y 103	Hà Nội
174	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	6.960	2.040	1.800	1.560	1.560	67.512.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám đa khoa Triều Quý	Hà Nội
175	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	6.480	2.160	1.440	1.440	1.440	62.856.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám Đa khoa -50 Hàng Bùn -	Hà Nội
176	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	24.720	5.000	6.040	7.000	6.680	239.784.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám đa khoa miền Đông	Hà Nội
177	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	10.320	2.760	2.040	2.760	2.760	100.104.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng Khám Đa khoa Số 3	Hà Nội
178	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	15.840	5.220	3.420	3.600	3.600	153.648.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám đa khoa Trung Tâm (TTYT quận Long Biên)	Hà Nội
179	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	48.510	15.120	11.130	11.130	11.130	470.547.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Hà Nội
180	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.760	1.200	1.320	1.560	1.680	55.872.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế quận Tây Hồ	Hà Nội
181	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	13.320	2.880	3.240	3.600	3.600	129.204.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám Đa Khoa Trung tâm y tế Quận Thanh Xuân	Hà Nội
182	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	13.200	3.120	3.240	3.360	3.480	128.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS CDC Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
183	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	68.280	25.080	13.440	15.360	14.400	662.316.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới tỉnh Hải Dương	Hải Dương
184	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	82.800	20.520	20.688	20.784	20.808	803.160.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Hải Phòng
185	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	10.440	2.520	2.640	2.640	2.640	101.268.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Kiến An	Hải Phòng
186	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.000	2.340	2.340	2.340	1.980	87.300.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	Hậu Giang

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
187	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	21.660	2.160	6.240	6.540	6.720	210.102.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	Hậu Giang
188	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	23.880	6.480	4.920	5.280	7.200	231.636.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình
189	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.220	660	480	540	540	21.534.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Quân y 175	Hồ Chí Minh
190	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	51.840	12.960	12.960	12.960	12.960	502.848.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Nhi Đồng I	Hồ Chí Minh
191	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	30.480	5.400	8.160	8.400	8.520	295.656.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên
192	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.440	360	360	360	360	13.968.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	Kon Tum
193	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	32.400	12.960	6.480	6.480	6.480	314.280.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS và điều trị nghiện chất - CDC	Khánh Hòa
194	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880	720	720	720	720	27.936.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám Ngoại trú TTYT Cam Ranh	Khánh Hòa
195	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.200	2.880	1.440	1.440	1.440	69.840.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	Khánh Hòa
196	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	23.400	7.920	4.800	5.280	5.400	226.980.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lai Châu	Lai Châu
197	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880	720	720	720	720	27.936.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện phong Thổ	Lai Châu
198	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880	720	720	720	720	27.936.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Tân Uyên	Lai Châu
199	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	10.920	3.840	2.160	2.400	2.520	105.924.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Than Uyên	Lai Châu
200	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.640	1.440	1.200	1.800	1.200	54.708.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Tam Đường	Lai Châu
201	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	30.480	10.920	6.000	6.720	6.840	295.656.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Cao Lỗ	Lạng Sơn
202	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	39.600	9.900	9.900	9.900	9.900	384.120.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lào Cai	Lào Cai
203	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	6.840	1.440	1.800	1.800	1.800	66.348.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện II Lâm Đồng	Lâm Đồng
204	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	14.520	3.240	3.600	3.720	3.960	140.844.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng
205	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	10.320	2.160	2.520	2.640	3.000	100.104.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế huyện Đức Trọng	Lâm Đồng
206	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	22.080	5.520	5.520	5.520	5.520	214.176.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Hậu Nghĩa	Long An
207	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	8.880	1.800	2.040	2.520	2.520	86.136.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	Long An
208	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	36.360	8.400	8.760	9.480	9.720	352.692.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Đa Khoa Long An	Long An

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
209	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	24.600	6.120	6.120	6.120	6.240	238.620.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Bến Lức	Long An
210	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	18.960	3.960	4.440	5.160	5.400	183.912.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Cần Đước	Long An
211	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.800	2.040	1.680	2.040	2.040	75.660.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Long An
212	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	8.160	2.040	2.040	2.040	2.040	79.152.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Thủ Thừa	Long An
213	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.360	2.880	2.160	2.160	2.160	90.792.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Ninh Bình
214	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	56.520	17.460	11.640	13.380	14.040	548.244.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám Đa khoa Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình	Ninh Bình
215	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.800	720	360	360	360	17.460.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Gia Viễn	Ninh Bình
216	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600	1.440	720	720	720	34.920.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế Thành phố Tam Điệp	Ninh Bình
217	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.120	960	720	720	720	30.264.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Yên Mô	Ninh Bình
218	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600	1.440	720	720	720	34.920.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện. Ninh Phước	Ninh Thuận
219	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880	720	720	720	720	27.936.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Thuận Bắc	Ninh Thuận
220	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.440	360	360	360	360	13.968.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	Ninh Thuận
221	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.200	2.880	1.440	1.440	1.440	69.840.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Bắc	Nghệ An
222	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	42.480	8.640	9.480	11.760	12.600	412.056.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	Nghệ An
223	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.080	720	840	1.440	1.080	39.576.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Nghệ An
224	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600	900	900	900	900	34.920.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương	Nghệ An
225	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.960	2.760	2.160	2.520	2.520	96.612.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ
226	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	6.000	2.000	2.000	1.000	1.000	58.200.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa thị xã Phú Thọ	Phú Thọ
227	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	13.944	2.688	3.360	3.864	4.032	135.256.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ
228	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.840	840	900	1.020	1.080	37.248.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Thanh Sơn	Phú Thọ
229	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	15.120	4.320	3.600	3.600	3.600	146.664.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	PHÒNG KHÁM CHUYÊN KHOA HIV/AIDS VÀ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN CHẤT THUỐC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT	Phù Yên

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
230	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.700	540	720	720	720	26.190.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình	Quảng Bình
231	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	21.360	4.800	5.520	5.520	5.520	207.192.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam	Quảng Nam
232	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	45.720	8.760	17.280	9.600	10.080	443.484.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí	Quảng Ninh
233	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	15.240	3.720	3.960	3.840	3.720	147.828.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	Quảng Ninh
234	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.800	1.560	1.920	2.160	2.160	75.660.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Quảng Ngãi
235	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.860	1.080	1.260	1.260	1.260	47.142.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Trị	Quảng Trị
236	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	12.960	3.240	3.240	3.240	3.240	125.712.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế thành phố Sóc Trăng	Sóc Trăng
237	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	69.480			34.740	34.740	673.956.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH TÂY NINH	Tây Ninh
238	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	8.280	1.800	2.160	2.160	2.160	80.316.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	Tây Ninh
239	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	22.680	5.400	5.760	5.760	5.760	219.996.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu	Tây Ninh
240	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	26.640	6.120	6.840	6.840	6.840	258.408.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Thị xã Hòa Thành	Tây Ninh
241	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	16.920	3.960	4.320	4.320	4.320	164.124.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Thị xã Trảng Bàng	Tây Ninh
242	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	10.800	3.360	2.160	2.640	2.640	104.760.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	Tiền Giang
243	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	8.640	2.640	1.800	2.040	2.160	83.808.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa khu vực Gò Công	Tiền Giang
244	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	52.920	12.960	13.320	13.320	13.320	513.324.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng Khám, điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tiền Giang	Tiền Giang
245	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.360			4.680	4.680	90.792.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang
246	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600			1.800	1.800	34.920.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Chiêm Hóa	Tuyên Quang
247	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.320		2.160		2.160	41.904.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên	Tuyên Quang
248	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880	720	720	720	720	27.936.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Na Hang	Tuyên Quang
249	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	6.240	3.000	3.240			60.528.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Sơn Dương	Tuyên Quang
250	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.350	540	270	270	270	13.095.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Nhi tỉnh	Thái Bình
251	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880	0	1.440	0	1.440	27.936.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	Thái Bình

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
252	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.360	1.800	2.520	2.520	2.520	90.792.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUNG HÀ	Thái Bình
253	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	11.160	2.520	2.880	2.880	2.880	108.252.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa huyện Kiến Xương	Thái Bình
254	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.400	1.080	1.440	1.440	1.440	52.380.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh phụ	Thái Bình
255	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.720	2.160	2.520	2.520	2.520	94.284.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải	Thái Bình
256	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	8.280	1.800	2.160	2.160	2.160	80.316.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Thái Bình
257	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.520				2.520	24.444.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	Thái Bình
258	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.560	0	2.520	2.520	2.520	73.332.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa Thành Phố Thái Bình	Thái Bình
259	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	14.160	0	0	6.960	7.200	137.352.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	Thái Bình
260	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	47.880	11.880	12.000	12.000	12.000	464.436.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện A	Thái Nguyên
261	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.560	1.320	1.080	1.080	1.080	44.232.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Bình	Thái Nguyên
262	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	900	360	180	180	180	8.730.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa huyện Định Hóa	Thái Nguyên
263	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	6.000	2.400	1.200	1.200	1.200	58.200.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	Thái Nguyên
264	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.560	2.520	1.560	1.680	1.800	73.332.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Phú Lương	Thái Nguyên
265	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.800	720	360	360	360	17.460.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Đông Hỷ	Thái Nguyên
266	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	14.760	1.080	4.320	4.680	4.680	143.172.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Thành phố Thái Nguyên	Thái Nguyên
267	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	34.320	13.800	6.840	6.840	6.840	332.904.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế thị xã Phổ Yên	Thái Nguyên
268	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.400	1.800	1.200	1.200	1.200	52.380.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung	Thanh Hóa
269	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	840	360	240	120	120	8.148.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Thanh Hóa
270	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.920	720	480	360	360	18.624.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Huyện Như Thanh	Thanh Hóa
271	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.320	1.620	900	900	900	41.904.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quảng Xương	Thanh Hóa
272	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.680	1.920	1.920	1.920	1.920	74.496.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Khu vực Ngọc Lặc	Thanh Hóa
273	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.800	720	360	360	360	17.460.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hóa	Thanh Hóa
274	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	720	240	240	120	120	6.984.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa	Thanh Hóa

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
275	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	840	360	240	120	120	8.148.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa thành phố Sầm Sơn	Thanh Hóa
276	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.280	840	480	480	480	22.116.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước	Thanh Hóa
277	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	840	360	240	120	120	8.148.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Hoảng Hóa	Thanh Hóa
278	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	900	360	180	180	180	8.730.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Huyện Lang Chánh	Thanh Hóa
279	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.800	720	360	360	360	17.460.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Huyện Nông Cống	Thanh Hóa
280	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.800	720	360	360	360	17.460.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn	Thanh Hóa
281	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.120	1.320	600	600	600	30.264.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa huyện Như Xuân	Thanh Hóa
282	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.800	720	360	360	360	17.460.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Thanh Hóa
283	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	14.760	3.480	3.600	3.840	3.840	143.172.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hoá	Thanh Hóa
284	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.400	1.800	1.200	1.200	1.200	52.380.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa thị xã Bim Sơn	Thanh Hóa
285	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.440	360	360	360	360	13.968.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Thọ Xuân Thanh Hóa	Thanh Hóa
286	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	42.200	18.000	12.000	6.000	6.200	409.340.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám và điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thanh Hóa	Thanh Hóa
287	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.800	2.400	1.200	1.200	0	46.560.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Trung ương Huế	Thừa Thiên Huế
288	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	14.400	7.200	2.400	2.400	2.400	139.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám chuyên khoa và điều trị nghiện chất - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế
289	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	480	120	120	120	120	4.656.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa khu vực huyện Cầu Ngang	Trà Vinh
290	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	13.680	3.240	3.240	3.600	3.600	132.696.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Trà Vinh
291	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.440	360	360	360	360	13.968.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Trà Vinh
292	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.440	840	1.200	1.200	1.200	43.068.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Trà Vinh
293	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.920	960	1.320	1.320	1.320	47.724.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Trà Vinh
294	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.800	840	1.320	1.320	1.320	46.560.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Trà Vinh
295	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.920	480	480	480	480	18.624.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải	Trà Vinh
296	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	67.080	17.460	15.780	16.740	17.100	650.676.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
297	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	22.320	5.580	5.580	5.580	5.580	216.504.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa khu vực nghĩa lộ	Yên Bái
298	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	13.560	7.080	0	6.480	0	131.532.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế Huyện Văn Chấn	Yên Bái
299	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	15.840	3.960	3.960	3.960	3.960	153.648.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Lục Yên	Yên Bái
300	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.040	1.260	1.260	1.260	1.260	48.888.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Mù Cang Chải	Yên Bái
301	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	11.970	3.000	3.000	3.000	2.970	116.109.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế thành phố Yên Bái	Yên Bái
302	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.440	360	360	360	360	13.968.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Trạm Tấu	Yên Bái
303	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	16.460	6.080	3.040	3.040	4.300	159.662.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Trấn Yên	Yên Bái
304	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.680	1.440	1.080	1.080	1.080	45.396.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Yên Bình	Yên Bái
305	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.960	1.260	900	900	900	38.412.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	Yên Bái

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẴM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

PHỤ LỤC III: PHẠM VI CUNG CẤP CHI TIẾT THEO CƠ SỞ Y TẾ

(Kèm theo Kèm theo Thỏa thuận khung số 02 /TTK-ARV/2022-TTMS-CPC1 ngày 20 tháng 5 năm 2022)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
1	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	12.960	3.240	3.240	3.240	3.240	125.712.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Sản Nhi	An Giang
2	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	93.600	23.400	23.400	23.400	23.400	907.920.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa Khoa Khu vực Tân Châu	An Giang
3	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	285.480	70.200	70.920	72.000	72.360	2.769.156.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	An Giang
4	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	119.472	29.448	29.808	30.048	30.168	1.158.878.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Tịnh Biên	An Giang
5	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	27.900	6.840	7.020	7.020	7.020	98.208.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu
6	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	48.060	11.880	12.060	12.060	12.060	466.182.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu
7	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	33.180	8.340	8.280	8.280	8.280	116.793.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu
8	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	16.180	4.300	3.960	3.960	3.960	156.946.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu
9	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	24.360	5.640	5.880	6.360	6.480	85.747.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	Bà Rịa - Vũng Tàu
10	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	18.120	4.320	4.200	4.800	4.800	175.764.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	Bà Rịa - Vũng Tàu
11	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	720	180	180	180	180	2.534.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Xuyên Mộc	Bà Rịa - Vũng Tàu
12	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	39.000	9.300	9.600	10.020	10.080	137.280.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ VŨNG TÀU	Bà Rịa - Vũng Tàu
13	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	24.720	7.080	5.760	5.940	5.940	239.784.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ VŨNG TÀU	Bà Rịa - Vũng Tàu
14	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	8.460	1.980	2.160	2.160	2.160	29.779.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu
15	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	15.360		5.120	5.120	5.120	148.992.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
16	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	55.440	12.720	14.040	14.280	14.400	537.768.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Bạc Liêu	Bạc Liêu
17	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600	0	1.080	1.260	1.260	34.920.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Bạc Liêu
18	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	10.800	3.480	2.160	2.520	2.640	104.760.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế thị xã Giá Rai	Bạc Liêu
19	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	11.160	2.520	2.880	2.880	2.880	108.252.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	Bắc Giang
20	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	36.720	8.640	9.360	9.360	9.360	356.184.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	Bắc Giang
21	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	720	180	180	180	180	2.534.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế thành phố Bắc Kạn	Bắc Kạn
22	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.860	240	360	720	540	18.042.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế thành phố Bắc Kạn	Bắc Kạn
23	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	30.600	7.200	7.380	7.920	8.100	296.820.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	BVĐK Tỉnh Bắc Ninh	Bắc Ninh
24	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	59.040	12.000	15.000	15.960	16.080	572.688.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Bến Tre
25	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.280	1.200	1.200	1.440	1.440	51.216.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	BVĐKKV Cù Lao Minh	Bến Tre
26	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	25.200	6.000	6.400	6.400	6.400	88.704.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Bình Dương
27	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	27.160	6.040	6.520	7.240	7.360	263.452.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Bình Dương
28	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	5.470	1.150	1.440	1.440	1.440	19.254.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Huyện Dầu Tiếng	Bình Dương
29	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.090	220	290	290	290	10.573.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Huyện Dầu Tiếng	Bình Dương
30	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	3.984	720	960	1.152	1.152	14.023.680	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Phú Giáo	Bình Dương
31	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	480	72	120	144	144	4.656.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Phú Giáo	Bình Dương
32	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	16.605	4.050	4.185	4.185	4.185	58.449.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế Thành phố Thủ Dầu Một	Bình Dương
33	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.020	1.620	1.800	1.800	1.800	68.094.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế Thành phố Thủ Dầu Một	Bình Dương
34	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	22.800	5.184	5.616	5.952	6.048	80.256.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	Bình Dương
35	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	13.200	3.072	3.264	3.408	3.456	128.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	Bình Dương

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
36	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	15.792	3.552	3.736	4.128	4.176	55.587.840	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	Bình Dương
37	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	10.704	2.496	2.616	2.784	2.808	103.828.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	Bình Dương
38	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	12.048	2.736	3.024	3.120	3.168	42.408.960	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế thị xã Bến Cát	Bình Dương
39	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.952	1.368	1.440	1.560	1.584	57.734.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế thị xã Bến Cát	Bình Dương
40	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	1.260	180	360	360	360	4.435.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế thị xã Tân Uyên	Bình Dương
41	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.960	720	1.080	1.080	1.080	38.412.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Bình Định
42	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.240	960	840	720	720	31.428.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Bình Phước
43	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.440	2.040	1.560	1.920	1.920	72.168.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Chơn Thành	Bình Phước
44	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	10.710	3.600	2.310	2.400	2.400	37.699.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Bình Thuận	Bình Thuận
45	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	1.380	300	360	360	360	4.857.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Hàm Tân	Bình Thuận
46	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	38.760	9.120	9.600	9.960	10.080	375.972.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tp Cà Mau	Cà Mau
47	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	39.240	9.360	9.720	10.080	10.080	380.628.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Cà Mau	Cà Mau
48	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	12.840	2.880	2.880	3.480	3.600	124.548.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Cà Mau
49	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	43.920	10.800	10.800	11.160	11.160	426.024.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng	Cao Bằng
50	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	349.200.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa Khoa quận Thốt Nốt	Cần Thơ
51	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	106.080	25.920	26.400	26.760	27.000	1.028.976.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ	Cần Thơ
52	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.720	930	930	930	930	36.084.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Nhi Đồng thành phố Cần Thơ	Cần Thơ
53	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.680	1.920	1.920	1.920	1.920	74.496.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Quân Y 121	Cần Thơ
54	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	11.880	2.880	3.000	3.000	3.000	115.236.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa Liễu Thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng
55	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	2.850	780	690	690	690	10.032.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Đắk Lắk

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
56	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	8.040	1.800	1.980	2.100	2.160	77.988.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Đắk Lắk
57	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	12.600	2.880	3.240	3.240	3.240	122.220.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám đa khoa - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông
58	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.760	1.440	1.440	1.440	1.440	55.872.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Cư Jút	Đắk Nông
59	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880	720	720	720	720	27.936.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Đắk Mil	Đắk Nông
60	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.440	360	360	360	360	13.968.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp	Đắk Nông
61	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.320	1.080	1.080	1.080	1.080	41.904.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Tuy Đức	Đắk Nông
62	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880	720	720	720	720	27.936.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Đắk Glông	Đắk Nông
63	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	3.540	1.140	900	780	720	12.460.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Điện Biên	Điện Biên
64	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	22.080	5.040	5.520	5.760	5.760	214.176.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Điện Biên	Điện Biên
65	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	180	180	0	0	0	633.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên	Điện Biên
66	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.900	1.740	720	720	720	37.830.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên	Điện Biên
67	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	720	180	180	180	180	2.534.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Huyện Tủa Chùa	Điện Biên
68	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.440	360	360	360	360	13.968.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Huyện Tủa Chùa	Điện Biên
69	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	10.080	2.520	2.520	2.520	2.520	97.776.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Điện Biên
70	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	1.260	180	360	360	360	4.435.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông tỉnh Điện Biên	Điện Biên
71	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.520	360	720	720	720	24.444.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông tỉnh Điện Biên	Điện Biên
72	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	1.260	180	360	360	360	4.435.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MUỐNG NHÉ	Điện Biên
73	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.520	360	720	720	720	24.444.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MUỐNG NHÉ	Điện Biên
74	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	960	0	240	360	360	9.312.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Nậm Pồ	Điện Biên
75	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	3.600	900	900	900	900	12.672.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo	Điện Biên

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
76	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	14.400	3.600	3.600	3.600	3.600	139.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo	Điện Biên
77	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	720	180	180	180	180	2.534.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Thành phố Điện Biên Phủ	Điện Biên
78	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	720	180	180	180	180	2.534.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Mường Lay	Điện Biên
79	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.520	360	720	720	720	24.444.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Mường Lay	Điện Biên
80	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	8.640	2.520	1.800	2.160	2.160	83.808.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Đa Liễu Đồng Nai	Đồng Nai
81	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	13.320	4.200	2.760	3.120	3.240	129.204.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	Đồng Nai
82	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	3.580	1.312	756	756	756	12.601.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Nhi Đồng Đồng Nai	Đồng Nai
83	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	28.922	11.156	5.922	5.922	5.922	280.543.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Nhi Đồng Đồng Nai	Đồng Nai
84	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	135.000	54.000	27.000	27.000	27.000	1.309.500.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	Đồng Nai
85	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	48.240	17.520	9.840	10.440	10.440	467.928.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Long Thành	Đồng Nai
86	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	8.280	2.880	1.800	1.800	1.800	80.316.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế Huyện Xuân Lộc	Đồng Nai
87	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	22.380	7.860	4.560	4.920	5.040	78.777.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Y tế thành phố Long Khánh	Đồng Nai
88	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	69.000	24.240	14.040	15.240	15.480	669.300.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Y tế thành phố Long Khánh	Đồng Nai
89	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	2.400	600	600	600	600	8.448.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	Đồng Tháp
90	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	28.200	6.000	7.200	7.440	7.560	273.540.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	Đồng Tháp
91	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	59.400	14.160	14.640	15.180	15.420	209.088.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Đồng Tháp
92	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	27.840	6.600	7.080	7.080	7.080	270.048.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Đồng Tháp
93	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	11.400	2.400	2.700	3.120	3.180	40.128.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc	Đồng Tháp
94	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	42.000	9.000	9.000	12.000	12.000	407.400.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc	Đồng Tháp

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
95	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.400	1.800	1.080	1.260	1.260	52.380.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai	Gia Lai
96	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	720	180	180	180	180	6.984.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Đồng văn	Hà Giang
97	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	720	240	120	240	120	6.984.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Hà Giang
98	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160	540	540	540	540	20.952.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Hà Giang
99	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	480	120	120	120	120	4.656.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Hà Giang
100	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	11.400	0	0	5.640	5.760	110.580.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Giang	Hà Giang
101	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.980	360	540	540	540	19.206.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hà Nam	Hà Nam
102	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	291.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	Hà Nội
103	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.216	1.944	2.160	2.520	2.592	89.395.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Hà Nội
104	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	71.280	23.160	15.780	16.140	16.200	691.416.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Hà Nội
105	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.144	1.944	2.160	2.448	2.592	88.696.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Hà Nội
106	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	6.540	1.560	1.560	1.560	1.860	63.438.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	Hà Nội
107	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	8.340	1.980	2.040	2.160	2.160	29.356.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	Hà Nội
108	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	14.160	3.360	3.600	3.600	3.600	137.352.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	Hà Nội
109	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	8.400	1.920	2.160	2.160	2.160	81.480.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Quân Y 103	Hà Nội
110	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	6.960	2.040	1.800	1.560	1.560	67.512.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám đa khoa Trâu Quỳ	Hà Nội
111	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	6.480	2.160	1.440	1.440	1.440	62.856.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám Đa khoa -50 Hàng Bún -	Hà Nội
112	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	27.000	13.020	6.840	7.140	0	95.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám đa khoa miền Đông	Hà Nội
113	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	24.720	5.000	6.040	7.000	6.680	239.784.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám đa khoa miền Đông	Hà Nội
114	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	6.500	1.680	1.320	1.820	1.680	22.880.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng Khám Đa khoa Số 3	Hà Nội
115	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	10.320	2.760	2.040	2.760	2.760	100.104.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng Khám Đa khoa Số 3	Hà Nội

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
116	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	42.960	14.640	9.300	9.480	9.540	151.219.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám đa khoa Trung Tâm (TTYT quân Long Biên)	Hà Nội
117	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	15.840	5.220	3.420	3.600	3.600	153.648.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám đa khoa Trung Tâm (TTYT quân Long Biên)	Hà Nội
118	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	23.260	8.080	4.760	5.120	5.300	81.875.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Hà Nội
119	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	48.510	15.120	11.130	11.130	11.130	470.547.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Hà Nội
120	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.760	1.200	1.320	1.560	1.680	55.872.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế quận Tây Hồ	Hà Nội
121	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	13.320	2.880	3.240	3.600	3.600	129.204.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám Đa Khoa Trung tâm y tế Quận Thanh Xuân	Hà Nội
122	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	900	900	0	0	0	3.168.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS CDC Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
123	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	13.200	3.120	3.240	3.360	3.480	128.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS CDC Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
124	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	83.340	30.540	16.920	17.880	18.000	293.356.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới tỉnh Hải Dương	Hải Dương
125	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	68.280	25.080	13.440	15.360	14.400	662.316.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới tỉnh Hải Dương	Hải Dương
126	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	82.800	20.520	20.688	20.784	20.808	803.160.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiếp	Hải Phòng
127	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	10.440	2.520	2.640	2.640	2.640	101.268.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Kiến An	Hải Phòng
128	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	7.640	2.040	1.920	2.000	1.680	26.892.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	Hậu Giang
129	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.000	2.340	2.340	2.340	1.980	87.300.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	Hậu Giang
130	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	28.260	3.840	8.000	8.180	8.240	99.475.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	Hậu Giang
131	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	21.660	2.160	6.240	6.540	6.720	210.102.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	Hậu Giang
132	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	3.840	240	1.200	1.200	1.200	13.516.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình
133	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	23.880	6.480	4.920	5.280	7.200	231.636.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình
134	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	70.400.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Lạc Sơn	Hòa Bình

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
135	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	240	60	60	60	60	844.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Mai Châu	Hòa Bình
136	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	2.850	900	600	600	750	10.032.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Quân y 175	Hồ Chí Minh
137	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.220	660	480	540	540	21.534.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Quân y 175	Hồ Chí Minh
138	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	70.400.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	Hồ Chí Minh
139	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	6.360	3.060	3.300	0	0	22.387.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS(thuộc TTYT Nhà Bè)	Hồ Chí Minh
140	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	4.320	1.080	1.080	1.080	1.080	15.206.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Nhi Đồng 1	Hồ Chí Minh
141	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	51.840	12.960	12.960	12.960	12.960	502.848.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Nhi Đồng 1	Hồ Chí Minh
142	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	1.780	445	445	445	445	6.265.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 2	Hồ Chí Minh
143	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	37.200	9.300	9.300	9.300	9.300	130.944.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Hồ Chí Minh
144	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	38.490	0	19.245	0	19.245	135.484.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Thành Phố Thủ Đức	Hồ Chí Minh
145	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	16.800	4.200	4.200	4.200	4.200	59.136.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế Thành phố Thủ Đức- cơ sở 2	Hồ Chí Minh
146	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	3.780	945	945	945	945	13.305.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám đa khoa (thuộc CN Công ty CP Greenbiz - PKDK Galant)	Hồ Chí Minh
147	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	27.380	6.845	6.845	6.845	6.845	96.377.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y tế Quận 1 - cơ sở 2	Hồ Chí Minh
148	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	20.820	6.000	4.410	4.410	6.000	73.286.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y Tế huyện Hóc Môn - Cơ sở 2	Hồ Chí Minh
149	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	4.340	1.085	1.085	1.085	1.085	15.276.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	Hồ Chí Minh
150	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	16.560	4.140	4.140	4.140	4.140	58.291.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám điều trị HIV/AIDS(Thuộc Trung tâm Y tế huyện Củ Chi)	Hồ Chí Minh
151	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	40.770	0	20.385	0	20.385	143.510.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng Khám Đa Khoa Thuộc Trung Tâm Y Tế Huyện Bình Chánh	Hồ Chí Minh

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
152	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	33.000	7.920	7.440	10.440	7.200	116.160.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Quận 10- Cơ Sở 2	Hồ Chí Minh
153	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	7.920	1.980	1.980	1.980	1.980	27.878.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Quận 12	Hồ Chí Minh
154	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	64.000	16.000	16.000	16.000	16.000	225.280.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Quận 3 - Cơ Sở 4	Hồ Chí Minh
155	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	62.220	15.300	15.480	15.690	15.750	219.014.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Quận 4 - cơ sở 3	Hồ Chí Minh
156	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	28.800	7.200	7.200	7.200	7.200	101.376.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm y tế Quận 5	Hồ Chí Minh
157	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	40.652	10.163	10.163	10.163	10.163	143.095.040	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Quận 6 - Cơ Sở 2	Hồ Chí Minh
158	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	26.460	6.600	6.600	6.600	6.660	93.139.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm y tế quận 7	Hồ Chí Minh
159	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	144.000	36.000	36.000	36.000	36.000	506.880.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Y tế Quận 8	Hồ Chí Minh
160	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	11.700	3.000	3.000	3.000	2.700	41.184.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Thủ Đức	Hồ Chí Minh
161	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	7.828	1.957	1.957	1.957	1.957	27.554.560	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Quận Bình Tân - Cơ sở 3	Hồ Chí Minh
162	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	67.260	16.815	16.815	16.815	16.815	236.755.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN GÒ VẤP - CƠ SỞ 2	Hồ Chí Minh
163	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	29.460	7.320	7.380	7.380	7.380	103.699.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhật - Cơ sở 2	Hồ Chí Minh
164	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	140.800.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Quận Tân Bình- cơ sở 2	Hồ Chí Minh
165	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	27.720	6.000	6.240	9.480	6.000	97.574.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN TÂN PHÚ - CƠ SỞ 2	Hồ Chí Minh
166	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	23.490	11.745	0	11.745	0	82.684.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Y tế Thành phố Thủ Đức	Hồ Chí Minh
167	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	70.500	17.625	17.625	17.625	17.625	248.160.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y tế Quận Bình Thạnh - cơ sở 2	Hồ Chí Minh

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
168	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	29.310	6.330	7.260	7.860	7.860	103.171.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên
169	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	30.480	5.400	8.160	8.400	8.520	295.656.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên
170	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	2.160	540	540	540	540	7.603.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Kon Tum
171	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	2.700	540	720	720	720	9.504.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	Kon Tum
172	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.440	360	360	360	360	13.968.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	Kon Tum
173	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	32.400	12.960	6.480	6.480	6.480	314.280.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS và điều trị nghiện chất - CDC	Khánh Hòa
174	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880	720	720	720	720	27.936.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám Ngoại trú TTYT Cam Ranh	Khánh Hòa
175	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.200	2.880	1.440	1.440	1.440	69.840.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	Khánh Hòa
176	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	23.400	7.920	4.800	5.280	5.400	226.980.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lai Châu	Lai Châu
177	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880	720	720	720	720	27.936.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện phong Thổ	Lai Châu
178	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880	720	720	720	720	27.936.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Tân Uyên	Lai Châu
179	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	10.920	3.840	2.160	2.400	2.520	105.924.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Than Uyên	Lai Châu
180	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.640	1.440	1.200	1.800	1.200	54.708.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Tam Đường	Lai Châu
181	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	30.480	10.920	6.000	6.720	6.840	295.656.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Cao Lộc	Lạng Sơn
182	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	1.260	180	360	360	360	4.435.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa thị xã Sa Pa	Lào Cai
183	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	16.896.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lào Cai	Lào Cai
184	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	39.600	9.900	9.900	9.900	9.900	384.120.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lào Cai	Lào Cai
185	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	3.900	1.200	900	900	900	13.728.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Huyện Văn Bàn	Lào Cai
186	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	3.420	720	900	900	900	12.038.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện II Lâm Đồng	Lâm Đồng

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
187	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	6.840	1.440	1.800	1.800	1.800	66.348.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện II Lâm Đồng	Lâm Đồng
188	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	5.580	1.620	1.200	1.380	1.380	19.641.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng
189	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	14.520	3.240	3.600	3.720	3.960	140.844.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng
190	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	6.600	1.440	1.620	1.740	1.800	23.232.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế huyện Đức Trọng	Lâm Đồng
191	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	10.320	2.160	2.520	2.640	3.000	100.104.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế huyện Đức Trọng	Lâm Đồng
192	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	22.080	5.520	5.520	5.520	5.520	214.176.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Hậu Nghĩa	Long An
193	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	8.880	1.800	2.040	2.520	2.520	86.136.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	Long An
194	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	36.360	8.400	8.760	9.480	9.720	352.692.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Đa Khoa Long An	Long An
195	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	24.600	6.120	6.120	6.120	6.240	238.620.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Bến Lức	Long An
196	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	18.960	3.960	4.440	5.160	5.400	183.912.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Cần Đuộc	Long An
197	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	3.420	900	720	900	900	12.038.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Long An
198	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.800	2.040	1.680	2.040	2.040	75.660.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Long An
199	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	8.160	2.040	2.040	2.040	2.040	79.152.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Thủ Thừa	Long An
200	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.360	2.880	2.160	2.160	2.160	90.792.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Ninh Bình
201	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	56.520	17.460	11.640	13.380	14.040	548.244.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám Đa khoa Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình	Ninh Bình
202	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.800	720	360	360	360	17.460.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Gia Viễn	Ninh Bình
203	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600	1.440	720	720	720	34.920.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế Thành phố Tam Điệp	Ninh Bình
204	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.120	960	720	720	720	30.264.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Yên Mô	Ninh Bình
205	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	720	180	180	180	180	2.534.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Ninh Hải	Ninh Thuận
206	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600	1.440	720	720	720	34.920.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Ninh Phước	Ninh Thuận

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
207	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880	720	720	720	720	27.936.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Thuận Bắc	Ninh Thuận
208	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.440	360	360	360	360	13.968.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	Ninh Thuận
209	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.200	2.880	1.440	1.440	1.440	69.840.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Bắc	Nghe An
210	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	38.920	12.460	8.580	8.880	9.000	136.998.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghe An	Nghe An
211	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	42.480	8.640	9.480	11.760	12.600	412.056.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghe An	Nghe An
212	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.080	720	840	1.440	1.080	39.576.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Nghe An
213	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600	900	900	900	900	34.920.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương	Nghe An
214	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.960	2.760	2.160	2.520	2.520	96.612.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ
215	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	6.000	2.000	2.000	1.000	1.000	58.200.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa thị xã Phú Thọ	Phú Thọ
216	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	13.944	2.688	3.360	3.864	4.032	135.256.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ
217	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.840	840	900	1.020	1.080	37.248.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Thanh Sơn	Phú Thọ
218	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	15.120	4.320	3.600	3.600	3.600	146.664.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	PHÒNG KHÁM CHUYÊN KHOA HIV/AIDS VÀ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN CHẤT THUỐC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT	Phú Yên
219	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.700	540	720	720	720	26.190.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình	Quảng Bình
220	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	16.896.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam	Quảng Nam
221	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	21.360	4.800	5.520	5.520	5.520	207.192.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam	Quảng Nam
222	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	45.720	8.760	17.280	9.600	10.080	443.484.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí	Quảng Ninh
223	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	15.240	3.720	3.960	3.840	3.720	147.828.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	Quảng Ninh
224	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	3.060	600	720	840	900	10.771.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Quảng Ngãi
225	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.800	1.560	1.920	2.160	2.160	75.660.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Quảng Ngãi

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
226	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.860	1.080	1.260	1.260	1.260	47.142.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Trị	Quảng Trị
227	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	12.960	3.240	3.240	3.240	3.240	125.712.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế thành phố Sóc Trăng	Sóc Trăng
228	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	69.480			34.740	34.740	673.956.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH TÂY NINH	Tây Ninh
229	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	720	180	180	180	180	2.534.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	Tây Ninh
230	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	8.280	1.800	2.160	2.160	2.160	80.316.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	Tây Ninh
231	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	22.680	5.400	5.760	5.760	5.760	219.996.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu	Tây Ninh
232	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	26.640	6.120	6.840	6.840	6.840	258.408.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Thị xã Hòa Thành	Tây Ninh
233	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	16.920	3.960	4.320	4.320	4.320	164.124.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Thị xã Trảng Bàng	Tây Ninh
234	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	10.800	3.360	2.160	2.640	2.640	104.760.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	Tiền Giang
235	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	8.640	2.640	1.800	2.040	2.160	83.808.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa khu vực Gò Công	Tiền Giang
236	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	52.920	12.960	13.320	13.320	13.320	513.324.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng Khám, điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tiền Giang	Tiền Giang
237	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	6.480	1.440	1.440	1.800	1.800	22.809.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang
238	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.360			4.680	4.680	90.792.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang
239	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	2.520	540	540	720	720	8.870.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Chiêm Hóa	Tuyên Quang
240	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600			1.800	1.800	34.920.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Chiêm Hóa	Tuyên Quang
241	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.320		2.160		2.160	41.904.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên	Tuyên Quang
242	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	4.440	900	1.080	1.200	1.260	15.628.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Na Hang	Tuyên Quang
243	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880	720	720	720	720	27.936.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Na Hang	Tuyên Quang
244	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	11.880	2.880	2.880	3.060	3.060	41.817.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Sơn Dương	Tuyên Quang
245	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	6.240	3.000	3.240			60.528.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Sơn Dương	Tuyên Quang

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
246	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	9.420	1.920	2.220	2.580	2.700	33.158.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Yên Sơn	Tuyên Quang
247	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.350	540	270	270	270	13.095.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Nhi tỉnh	Thái Bình
248	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880	0	1.440	0	1.440	27.936.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	Thái Bình
249	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.360	1.800	2.520	2.520	2.520	90.792.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUNG HÀ	Thái Bình
250	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	11.160	2.520	2.880	2.880	2.880	108.252.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa huyện Kiến Xương	Thái Bình
251	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.400	1.080	1.440	1.440	1.440	52.380.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh phụ	Thái Bình
252	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.720	2.160	2.520	2.520	2.520	94.284.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải	Thái Bình
253	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	8.280	1.800	2.160	2.160	2.160	80.316.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Thái Bình
254	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.520				2.520	24.444.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	Thái Bình
255	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.560	0	2.520	2.520	2.520	73.332.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa Thành Phố Thái Bình	Thái Bình
256	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	14.160	0	0	6.960	7.200	137.352.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	Thái Bình
257	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	47.880	11.880	12.000	12.000	12.000	464.436.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện A	Thái Nguyên
258	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.560	1.320	1.080	1.080	1.080	44.232.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Bình	Thái Nguyên
259	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	900	360	180	180	180	8.730.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa huyện Định Hóa	Thái Nguyên
260	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	6.000	2.400	1.200	1.200	1.200	58.200.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	Thái Nguyên
261	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.560	2.520	1.560	1.680	1.800	73.332.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung Tâm Y Tế Huyện Phú Lương	Thái Nguyên
262	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.800	720	360	360	360	17.460.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Đồng Hỷ	Thái Nguyên
263	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	14.760	1.080	4.320	4.680	4.680	143.172.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế Thành phố Thái Nguyên	Thái Nguyên
264	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	34.320	13.800	6.840	6.840	6.840	332.904.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế thị xã Phổ Yên	Thái Nguyên
265	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.400	1.800	1.200	1.200	1.200	52.380.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung	Thanh Hóa
266	A04.N2	Lopinune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	840	360	240	120	120	8.148.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Thanh Hóa

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
267	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.920	720	480	360	360	18.624.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Huyện Như Thanh	Thanh Hóa
268	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.320	1.620	900	900	900	41.904.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quảng Xương	Thanh Hóa
269	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.680	1.920	1.920	1.920	1.920	74.496.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Khu vực Ngọc Lặc	Thanh Hóa
270	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.800	720	360	360	360	17.460.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hóa	Thanh Hóa
271	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	720	240	240	120	120	6.984.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa	Thanh Hóa
272	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	840	360	240	120	120	8.148.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa thành phố Sầm Sơn	Thanh Hóa
273	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.280	840	480	480	480	22.116.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước	Thanh Hóa
274	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	840	360	240	120	120	8.148.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa	Thanh Hóa
275	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	900	360	180	180	180	8.730.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Huyện Lang Chánh	Thanh Hóa
276	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.800	720	360	360	360	17.460.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Huyện Nông Cống	Thanh Hóa
277	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.800	720	360	360	360	17.460.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn	Thanh Hóa
278	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.120	1.320	600	600	600	30.264.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa huyện Như Xuân	Thanh Hóa
279	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.800	720	360	360	360	17.460.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Thanh Hóa
280	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	14.760	3.480	3.600	3.840	3.840	143.172.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hoá	Thanh Hóa
281	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.400	1.800	1.200	1.200	1.200	52.380.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa thị xã Bim Sơn	Thanh Hóa
282	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.440	360	360	360	360	13.968.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa Thọ Xuân Thanh Hóa	Thanh Hóa
283	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	42.200	18.000	12.000	6.000	6.200	409.340.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám và điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thanh Hóa	Thanh Hóa
284	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.800	2.400	1.200	1.200	0	46.560.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện Trung ương Huế	Thừa Thiên Huế
285	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	14.400	7.200	2.400	2.400	2.400	139.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám chuyên khoa và điều trị nghiện chất - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế
286	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	480	120	120	120	120	4.656.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa khu vực huyện Cầu Ngang	Trà Vinh
287	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	13.680	3.240	3.240	3.600	3.600	132.696.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Trà Vinh

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
288	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.440	360	360	360	360	13.968.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Trà Vinh
289	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.440	840	1.200	1.200	1.200	43.068.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Trà Vinh
290	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.920	960	1.320	1.320	1.320	47.724.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Trà Vinh
291	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.800	840	1.320	1.320	1.320	46.560.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Trà Vinh
292	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.920	480	480	480	480	18.624.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải	Trà Vinh
293	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	29.440	7.240	6.840	7.560	7.800	103.628.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long
294	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	67.080	17.460	15.780	16.740	17.100	650.676.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long
295	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	7.920	2.700	1.500	1.620	2.100	27.878.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long
296	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	VN2-645-17	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.520	11.640	2.640	4.500	0	4.500	40.972.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phòng khám ngoại trú ARV Trung tâm Y tế thị xã Bình Minh	Vĩnh Long
297	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	22.320	5.580	5.580	5.580	5.580	216.504.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bệnh viện đa khoa khu vực nghĩa lộ	Yên Bái
298	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	13.560	7.080	0	6.480	0	131.532.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế Huyện Văn Chấn	Yên Bái
299	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	15.840	3.960	3.960	3.960	3.960	153.648.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế huyện Lục Yên	Yên Bái
300	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.040	1.260	1.260	1.260	1.260	48.888.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Mù Cang Chải	Yên Bái
301	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	11.970	3.000	3.000	3.000	2.970	116.109.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm Y tế thành phố Yên Bái	Yên Bái
302	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.440	360	360	360	360	13.968.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Trạm Tấu	Yên Bái
303	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	16.460	6.080	3.040	3.040	4.300	159.662.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Trấn Yên	Yên Bái
304	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.680	1.440	1.080	1.080	1.080	45.396.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Yên Bình	Yên Bái
305	A04.N2	Lopimune Tablets	VN2-592-17	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.960	1.260	900	900	900	38.412.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Trung tâm y tế huyện Văn Yên	Yên Bái